

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Gia Kiệm đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIA KIỆM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Gia Kiệm;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Gia Kiệm tại Tờ trình số 711/TTr-KT ngày 16 tháng 4 năm 2026 về đề nghị công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Gia Kiệm đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, thu – chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Gia Kiệm đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn (các biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế, thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Khối MTTQ và các tổ chức xã hội xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Các cơ quan, ban ngành xã;
- Lưu: VT, KT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**La Nguyễn Minh Hiền**



Mẫu biểu số 59

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu				Tổng số chi			
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>298.865.857.352</b>		<b>298.865.857.352</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>288.937.105.633</b>		<b>288.937.105.633</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.508.773.150		1.508.773.150	1. Chi đầu tư phát triển	17.437.436.698		17.437.436.698
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	5.214.637.272		5.214.637.272	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	248.986.547.643		248.986.547.643
4. Thu kết dư năm trước	501.115.354		501.115.354	4. Chi khác ngân sách	258.585.540		258.585.540
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	15.600.252.011		15.600.252.011	5. Chi cho vay	-		
6. Thu huy động đóng góp nhân dân	2.335.430.485		2.335.430.485	6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	273.705.649.080		273.705.649.080	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	183.575.000.000		183.575.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	17.761.040.978		17.761.040.978
- Bổ sung có mục tiêu	90.130.649.080		90.130.649.080	9. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.493.494.774		4.493.494.774
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	<b>9.928.751.719</b>		<b>9.928.751.719</b>		-		
- Bội chi = chi - thu <sup>1</sup>	-				-		
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>	-			<b>B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>	-		



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ GIA KIỂM

Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>299.647.016.445</b>	<b>299.647.016.445</b>	<b>385.725.266.067</b>	<b>19.154.714.402</b>	<b>366.570.551.665</b>	<b>67.704.694.313</b>	<b>298.865.857.352</b>	<b>128,73</b>	<b>128,73</b>
A	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.840.000.000</b>	<b>9.840.000.000</b>	<b>91.424.754.848</b>	<b>19.154.714.402</b>	<b>72.270.040.446</b>	<b>63.211.199.539</b>	<b>9.058.840.907</b>	<b>929,11</b>	<b>929,11</b>
I	<b>THU NỘI ĐỊA KHÔNG KÈ DẦU THÔ</b>	<b>9.840.000.000</b>	<b>9.840.000.000</b>	<b>89.089.324.363</b>	<b>19.154.714.402</b>	<b>69.934.609.961</b>	<b>63.211.199.539</b>	<b>6.723.410.422</b>	<b>905,38</b>	<b>905,38</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	13.191.205.718	5.408.394.336	7.782.811.382	7.782.811.382	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng			13.172.140.482	5.400.577.590	7.771.562.892	7.771.562.892	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			19.065.236	7.816.746	11.248.490	11.248.490	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên			-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	<b>4.100.000.000</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>24.738.915.863</b>	<b>9.784.115.713</b>	<b>14.954.800.150</b>	<b>11.339.600.103</b>	<b>3.615.200.047</b>	<b>603,39</b>	<b>603,39</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	4.100.000.000	4.100.000.000	21.765.985.199	8.924.052.942	12.841.932.257	9.243.554.949	3.598.377.308	530,88	530,88
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.090.161.708	856.966.271	1.233.195.437	1.220.828.638	12.366.799		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			7.552.440	3.096.500	4.455.940	-	4.455.940		
	- Thuế tài nguyên			875.216.516	-	875.216.516	875.216.516	-		
5	Lệ phí trước bạ	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>15.346.010.252</b>	-	<b>15.346.010.252</b>	<b>13.746.573.027</b>	<b>1.599.437.225</b>	<b>930,06</b>	<b>930,06</b>
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	<b>805.000.000</b>	<b>805.000.000</b>	<b>1.077.399.398</b>	-	<b>1.077.399.398</b>	<b>1.077.399.398</b>			
8	Thuế thu nhập cá nhân	<b>2.260.000.000</b>	<b>2.260.000.000</b>	<b>8.342.459.137</b>	<b>3.424.600.463</b>	<b>4.917.858.674</b>	<b>4.917.858.674</b>			
9	Thuế bảo vệ môi trường			-		-				
10	Phí, lệ phí	<b>685.000.000</b>	<b>685.000.000</b>	<b>2.120.880.338</b>	<b>244.826.500</b>	<b>1.876.053.838</b>	<b>824.587.500</b>	<b>1.051.466.338</b>	<b>309,62</b>	<b>309,62</b>
11	Tiền sử dụng đất			<b>22.170.403.400</b>	-	<b>22.170.403.400</b>	<b>22.170.403.400</b>			
12	Thu tiền thuê đất			945.000	-	945.000	945.000			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-		-				



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HDND quyết định
							Thu NS tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			-		-				
15	nước			-		-				
16	Thu khác ngân sách	340.000.000	340.000.000	1.663.780.565	292.777.390	1.371.003.175	913.696.363	457.306.812	489,35	489,35
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-		437.324.692	-	437.324.692	437.324.692			
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-		-				
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-		-				
20	Thu từ hoạt động xổ số			-		-				
II	Thu về dầu thô			-		-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			-		-				
IV	Thu Viện trợ			-		-				
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	2.335.430.485		2.335.430.485	-	2.335.430.485		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-		2.335.430.485	-	2.335.430.485		2.335.430.485		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-		-				
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		-	-	-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-		-	-	-		
C	THU CHUYỀN GIAO NGÂN SÁCH	273.705.649.080	273.705.649.080	278.199.143.854		278.199.143.854	4.493.494.774	273.705.649.080	101,64	101,64
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	273.705.649.080	273.705.649.080	273.705.649.080		273.705.649.080	-	273.705.649.080	100,00	100,00
1.	Bổ sung cân đối	183.575.000.000	183.575.000.000	183.575.000.000		183.575.000.000		183.575.000.000	100,00	100,00
2.	Bổ sung có mục tiêu	90.130.649.080	90.130.649.080	90.130.649.080		90.130.649.080	-	90.130.649.080	100,00	100,00
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	90.130.649.080	90.130.649.080	90.130.649.080		90.130.649.080		90.130.649.080	100,00	100,00
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-		-				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			4.493.494.774		4.493.494.774	4.493.494.774			
D	THU CHUYỀN NGUỒN	15.600.252.011	15.600.252.011	15.600.252.011		15.600.252.011		15.600.252.011	100,00	100,00
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	501.115.354	501.115.354	501.115.354		501.115.354		501.115.354	100,00	100,00







QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
	Tiểu học					69.179.559.189		
	THCS					51.759.350.097		
	SN giáo dục khác					1.439.881.000		
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	510.000.000	510.000.000	449.999.000		449.999.000	88,24	88,24
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	0				
2.6	Chi Văn hóa thông tin	123.000.000	223.000.000	218.011.721		218.011.721	177,25	97,76
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	102.000.000	102.000.000	101.871.500		101.871.500	99,87	99,87
2.8	Chi Thể dục thể thao	117.000.000	164.000.000	156.171.534		156.171.534	133,48	95,23
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.953.000.000	3.970.000.000	3.185.410.834		3.185.410.834	80,58	80,24
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.222.000.000	1.454.000.000	899.818.945		899.818.945	73,63	61,89
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.936.600.000	61.123.900.000	59.605.881.638		59.605.881.638	104,69	97,52
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	23.985.200.000	21.938.200.000	20.938.472.950		20.938.472.950	87,30	95,44
2.13	Chi khác	3.011.642.080	2.007.000.000	99.784.300		99.784.300	3,31	4,97
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			0				
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>			0				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>		6.814.000.000	0				
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			17.761.040.978		17.761.040.978		
<b>VIII</b>	<b>Chi dự phòng</b>	3.700.000.000	1.609.000.000					
<b>IX</b>	<b>Chi các nhiệm vụ khác</b>			258.585.540		258.585.540		
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>			0	0	0		
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0	0	0		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			0				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0				
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			4.493.494.774		4.493.494.774		
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>278.779.649.080</b>	<b>297.416.337.090</b>	<b>288.937.105.633</b>	<b>0</b>	<b>288.937.105.633</b>	<b>103,64</b>	<b>97,15</b>
				0				